

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số liệu tại Mẫu biểu số 2 của Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2023-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2023-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 171/TTr-SNN ngày 16/5/2024 và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 1285/STC-TCHCSN ngày 23/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số liệu của Trung tâm Giống nông nghiệp tại Mẫu biểu số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh chi tiết như phụ lục đính kèm.

- Lý do điều chỉnh, bổ sung: Điều chỉnh theo số liệu quyết toán báo cáo tài chính năm 2022, 2023 của Trung tâm Giống Nông nghiệp.

- Nội dung khác: Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Giống Nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

BỂ TẬP HỢP VÀ PHƯƠNG AN PHÂN LOẠI ĐỒN VẬT NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Quyết định số 4/QĐ-UBND ngày 17/05/2024 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT		Tích bình lãi chính của 05 năm trước thời kỳ, chỉ tiêu theo từng năm (*) 2018-2022																																																				
		Nguồn thu										Chỉ thường xuyên gián tiếp																				Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)		Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp																				
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công					Thu từ các nguồn NN/NĐ ngoài đơn vị					Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (phần chênh lệch thu sau ưu đãi)					Thu khác...					Chi đầu tư, tiền công					Chi hoạt động chuyên môn					Chi quản lý					Chi TX khác					Tổng cộng	Tỷ lệ	Tư chính lịch sử chi TX					Tư trích khác bao tài sản cố định				
			Cộng	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng	2018	2019	2020			2021	2022	Cộng	2018	2019	2020	2021	2022		
<p>I. Tổng cộng</p> <p>1. Thu từ nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công</p> <p>2. Thu từ các nguồn NN/NĐ ngoài đơn vị</p> <p>3. Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (phần chênh lệch thu sau ưu đãi)</p> <p>4. Thu khác...</p> <p>5. Chi đầu tư, tiền công</p> <p>6. Chi hoạt động chuyên môn</p> <p>7. Chi quản lý</p> <p>8. Chi TX khác</p> <p>9. Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)</p> <p>10. Tư chính lịch sử chi TX</p> <p>11. Tư trích khác bao tài sản cố định</p>																																																						
<p>1. Tổng cộng</p> <p>2. Thu từ nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công</p> <p>3. Thu từ các nguồn NN/NĐ ngoài đơn vị</p> <p>4. Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (phần chênh lệch thu sau ưu đãi)</p> <p>5. Chi đầu tư, tiền công</p> <p>6. Chi hoạt động chuyên môn</p> <p>7. Chi quản lý</p> <p>8. Chi TX khác</p> <p>9. Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)</p> <p>10. Tư chính lịch sử chi TX</p> <p>11. Tư trích khác bao tài sản cố định</p>																																																						

Mẫu biểu số 2
BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến trong năm đầu giai đoạn tiếp theo (Dự kiến năm 2023 giai đoạn 2023-2025)													Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Phương án phân loại tự chủ tài chính	
		Nguồn thu							Tổng chi thường xuyên								Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi thường xuyên khác				
I	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (**) (Chi tiết tên các đơn vị)																
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	39.308,0	32.900,0	2.200,0	-	200,0	908,0	5.300,0	33.773,9	12.143,0	14.025,0	5.440,0	2.165,9		1.669,0		
1	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	29.600,0	29.300,0					300,0	25.007,0	7.609,0	11.962,0	4.892,0	544,0	1,2	1.148,0	Loại II	
2	Ban Quản lý cảng cá Bình Định	5.772,0				200,0	572,0	5.000,0	5.274,0	2.210,0	1.514,0		1.550,0	1,1	77,0	Loại II	
3	Trạm Vật tư thuốc thú y	80,0					80,0		-					1,01	20,0	Loại II	
4	Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn	2.456,0	2.200,0	2.200,0			256,0		2.200,0	1.470,0	330,0	400,0		1,1	424,0	Loại II	
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1.400,0	1.400,0						1.292,9	854,0	219,0	148,0	71,9	1,1		Loại II	
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	4.576,2	4.572,9	4.572,9	-	-	326,7	(323,4)	4.572,9	-	4.572,9	-	-		-		
1	Trung tâm Giống Nông nghiệp	4.576,2	4.572,9	4.572,9			326,7	(323,4)	4.572,9		4.572,9			1,00		Loại III	
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	121,0	-	-	-	-	121,0	-	10.958,6	9.304,6	744,0	-	910,0	0,0	11,0		
	(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)	121,0	-	-	-	-	121,0	-	6.849,6	5.825,6	744,0	-	280,0	0,0	-		
1	Trung tâm Khuyến nông	-							3.262,0	2.982,0			280,0			Loại IV	
2	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	121,0					121,0		3.587,6	2.843,6	744,0			0,0		Loại IV	
	Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)	-	-	-	-	-	-	-	4.109,0	3.479,0	-	-	630,0		11,0		
3	Chi cục Trồng trọt và BVTV (Biên chế sự nghiệp)	-							571,0	501,0			70,0	-		Loại IV	
4	Chi cục Thủy lợi (Biên chế sự nghiệp)	-							958,0	708,0			250,0	-		Loại IV	
5	Chi cục Thủy sản (Biên chế sự nghiệp)	-							1.050,0	913,0			137,0	-	11,0	Loại IV	
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Biên chế sự nghiệp)	-							1.530,0	1.357,0			173,0	-		Loại IV	
	Tổng cộng	44.005,2	37.472,9	6.772,9	-	200,0	1.355,7	4.976,6	49.305,4	21.447,6	19.341,9	5.440,0	3.075,9		1.680,0		

Mẫu biểu số 2

BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến trong giai đoạn tiếp theo (dự kiến năm 2024 giai đoạn 2023-2025)													Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Phương án phân loại tự chủ tài chính
		Nguồn thu						Tổng chi thường xuyên					Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)			
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phân chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý		Chi thường xuyên khác		
I	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (**)															
	<i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>															
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	42.761,0	35.796,0	2.000,0	-	200	1.460	5.305,0	34.896,0	12.406,0	15.526,0	5.752,0	1.212,0		1.960,0	
1	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	32.701,0	32.396,0					305	27.248	7.990	13.481	5.137	640	1,20	1.363,0	Loại II
2	Ban Quản lý cảng cá Bình Định	6.100,0				200	900	5.000,0	4.296,0	2.210,0	1.514,0		572,0	1,42	77	Loại II
3	Trạm Vật tư thuốc thú y	80,0						80	0					1,01	20	Loại II
4	Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn	2.480,0	2.000,0	2.000,0				480	2.000,0	1.350,0	310,0	340,0			500	Loại II
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1.400,0	1.400,0						1.352,0	856,0	221,0	275,0		1,04		Loại II
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	4.808,0	5.108,0	5.108,0	0	0	0	(300,0)	5.108	-	5.108	-	-		0	
1	Trung tâm Giống Nông nghiệp	4.808,0	5.108,04	5.108,04				(300,0)	5.108		5108,037			0,94		Loại III
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	121,0	-	0	0	0	121	0	11.949,33	10.405,33	744	0	800	0	11	
	<i>(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)</i>	121	-	-	-	-	121	-	7.162	6.418	744	-	-	0	0	
1	Trung tâm Khuyến nông	0							3.587	3.587						Loại IV
2	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	121					121		3.575,33	2.831,33	744			0,03		Loại IV
	<i>(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)</i>	0	0	0	0	0	0	0	4.787	3.987	-	-	800		11	
3	Chi cục Trồng trọt và BVTV (Biên chế sự nghiệp)	0							627	559			68	0,00		Loại IV
4	Chi cục Thủy lợi (Biên chế sự nghiệp)	0							1.150,00	805			345	0,00		Loại IV
5	Chi cục Thủy sản (Biên chế sự nghiệp)	0							1.050,00	913			137	0,00	11	Loại IV
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Biên chế sự nghiệp)	0							1.960	1.710			250	0,00		Loại IV
	Tổng cộng	47.690,0	40.904,0	7.108,0	-	200,0	1.581,0	5.005,0	51.953,4	22.811,3	21.378,0	5.752,0	2.012,0		1.971,0	

Mẫu biểu 2
BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Dự kiến năm 2025 giai đoạn 2023-2025)													Phương án phân loại tự chủ tài chính		
		Nguồn thu						Tổng chi thường xuyên					Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)	Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý				Chi thường xuyên khác	
I	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (**) <i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	46.290,0	39.640,0	2.300,0	0,0	200,0	1.140,0	5.310,0	38.495,0	13.018,0	17.119,0	6.053,0	2.305,0		2.221,0		
1	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	36.050,0	35.740,0					310,0	29.563,0	8.390,0	15.023,0	5.395,0	755,0	1,22	1.622,0	Loại II	
2	Ban Quản lý cảng cá Bình Định	5.772,0				200,0	572,0	5.000,0	5.274,0	2.210,0	1.514,0		1.550,0	1,09	77,00	Loại II	
3	Trạm Vật tư thuốc thú y	80,00					80,00		0,00					1,01	20,00	Loại II	
4	Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn	2.788,00	2.300,00	2.300,00			488,00		2.300,00	1.560,00	360,00	380,00		1,21	502,00	Loại II	
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1.600,00	1.600,00						1.358,00	858,00	222,00	278,00		1,18		Loại II	
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	4.759,47	5.108,04	5.108,04	0,00	0,00	0,00	(348,6)	5.108,04	0,00	5.108,04	0,00	0,00		0,00		
1	Trung tâm Giống Nông nghiệp	4.759,47	5.108,04	5.108,04				(348,6)	5.108,04		5.108,04			0,93		Loại III	
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	121,00	0,00	0,00	0,00	0,00	121,00	0,00	12.494,27	10.894,07	744,00	0,00	856,20		0,00		
	<i>(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)</i>	121,00	0,00	0,00	0,00	0,00	121,00	0,00	7.278,27	6.534,27	744,00	0,00	0,00		0,00		
1	Trung tâm Khuyến nông	0,00							3.618,00	3.618,00				0,00		Loại IV	
2	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	121,00					121,00		3.660,27	2.916,27	744,00			0,03		Loại IV	
	<i>(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.216,00	4.359,80	0,00	0,00	856,20		0,00		
3	Chi cục Trồng trọt và BVTV (Biên chế sự nghiệp)	0,00							636,00	567,00			69,00	0,00		Loại IV	
4	Chi cục Thủy lợi (Biên chế sự nghiệp)	0,00							1.380,00	979,80			400,20	0,00		Loại IV	
5	Chi cục Thủy sản (Biên chế sự nghiệp)	0,00							1.050,00	913,00			137,00	0,00		Loại IV	
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Biên chế sự nghiệp)	0,00							2.150,00	1.900,00			250,00	0,00		Loại IV	
	Tổng cộng	51.170,47	44.748,04	7.408,04	0,00	200,00	1.261,00	4.961,43	56.097,31	23.912,07	22.971,04	6.053,00	3.161,20		2.221,00		